

Phụ lục số 01

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN YÊN MỸ

(Kèm theo Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						TT Yên Mỹ	Xã Tân Minh	Xã Việt Yên	Xã Đồng Than	Xã Nguyễn Văn Linh	Xã Hoàn Long	Xã Liêu Xá	Xã Ngọc Long	Xã Tân Lập	Xã Thanh Long	Xã Trung Hoà	Xã Yên Phú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(18)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.599,3		2.599,27	31,76	104,50	317,50	460,22	135,44	243,77	81,42	180,64	39,80	280,18	344,09	379,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	610,6		610,61	3,17	32,64		160,73	44,02		51,99	79,21	14,20	63,42	161,22	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	610,6		610,61	3,17	32,64		160,73	44,02		51,99	79,21	14,20	63,42	161,22	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK															
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			359,48	16,69	3,67	115,83	1,98	4,21	6,04	3,83	4,75	1,74	0,86	1,48	198,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.066,7		1.066,73	0,83	55,36	125,52	200,31	74,72	201,60	10,59	45,94	17,43	173,61	80,81	80,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			223,01	10,93	11,01	35,86	38,26	12,15	10,09	4,21	17,24	6,27	15,50	39,06	22,43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			100,50			29,29			11,63						59,58
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			238,95	0,14	1,82	11,00	58,93	0,34	14,41	10,80	33,50	0,16	26,79	61,52	19,54
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.638,3		6.638,33	714,74	1.072,64	650,08	400,43	792,72	331,98	572,02	327,42	480,77	340,57	524,30	430,67
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.361,3	-50,46	1.310,84		146,33	185,21	104,48	155,76	91,39	107,77	95,17	99,02	126,30	87,71	111,70
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	142,3	81,38	223,73	186,65						36,08		1,00			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,1		14,06	2,02		3,00	0,78		2,99		2,04	2,35	0,15	0,03	0,69
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9,7		9,65	0,18		0,02	1,50				1,96	5,99			
2.5	Đất an ninh	CAN	32,5	-15,44	17,05	2,08	0,15	1,47	0,16		0,19	1,18	1,03	1,00	0,13	9,09	0,57
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			221,50	18,35	14,48	21,08	12,50	50,99	26,30	13,36	5,89	20,83	11,68	8,73	17,35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	42,8	-5,73	37,10	4,21	5,76	3,66	1,87	4,63	1,85	3,26	0,25	5,86	2,68	1,44	1,64
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			1,90	1,90								4,02	0,31	0,16	0,13
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,7	5,30	22,98	0,19	0,38	0,87	0,10	0,52	15,20	1,10					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	120,7		120,65	9,45	5,68	11,59	7,58	40,24	6,85	5,99	3,22	7,30	4,03	4,98	13,75
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	38,6		38,64	2,37	2,66	4,95	2,95	5,60	2,40	3,01	2,42	3,65	4,66	2,15	1,83
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,2		0,23	0,23											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			2.629,96	328,30	612,27	195,78	114,24	362,75	72,26	215,14	68,08	235,61	30,23	269,63	125,66
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.373,0	-15,91	1.357,05	192,57	424,26	71,00		87,52		153,01		156,83		243,97	27,89

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						TT Yên Mỹ	Xã Tân Minh	Xã Việt Yên	Xã Đồng Than	Xã Nguyễn Văn Linh	Xã Hoàn Long	Xã Liêu Xá	Xã Ngọc Long	Xã Tân Lập	Xã Thanh Long	Xã Trung Hoà	Xã Yên Phú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)-(7)+...+(18)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	268,2		268,18	33,13		49,63	75,00	64,50				22,85	9,89	13,18	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	371,6	-87,51	284,08	14,70	102,90	34,85	11,51	21,80	10,20	8,10	11,52	37,21	15,13	7,27	8,89
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	671,4	49,24	720,64	87,90	85,11	40,30	27,73	188,94	62,06	54,03	56,56	18,72	5,21	5,21	88,88
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			1.800,81	131,70	246,61	207,41	124,11	183,26	114,91	165,68	141,25	90,73	135,19	112,02	147,95
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.476,5		1.476,50	112,11	189,91	179,32	92,80	163,41	90,54	140,65	117,27	73,43	113,37	74,89	128,80
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	208,9		208,95	6,58	42,49	23,65	25,42	10,41	14,62	0,77	16,59	9,05	18,99	27,34	13,04
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			3,94	0,36	0,69		0,02						0,02	0,75	2,10
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			0,12							0,12					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDĐ	14,9		14,89		0,34			0,05		12,96	0,96		0,01		0,57
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	33,3	-18,24	15,04	1,02	1,72	1,61	0,34	0,96	0,60	2,10	0,28	2,12	0,63	3,02	0,64
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	24,7		24,67	2,51	10,08	1,61	1,56	1,27	0,80	0,28	0,16	1,17	0,16	4,92	0,15
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,6		0,64	0,06	0,04	0,09	0,03	0,04	0,02	0,03	0,02	0,23	0,05		0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		13,85	13,85	1,17	1,34		0,94	1,23	0,79	1,11	2,97	1,53	0,09	0,50	2,18
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		42,22	42,22	7,89		1,14	3,00	5,89	7,54	7,66	3,00	3,20	1,87	0,60	0,43
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,0		21,95	1,90	3,62	2,75	1,43	4,55	0,64	1,01	0,78	0,72	1,52	2,63	0,40
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		10,95	10,95	1,02	1,64	0,80	0,79	2,01	0,07	0,39	0,90	0,53	0,40	1,27	1,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTĐ	138,2		138,20	16,68	17,47	15,60	10,23	12,99	8,74	6,45	6,57	15,18	8,01	13,09	7,19
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		238,70	238,70	25,29	30,07	16,96	30,21	20,41	14,49	24,65	3,75	7,81	26,97	20,10	17,99
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		27,29	27,29	4,26	2,41	1,31	0,16	5,05	0,15	6,31	0,18	0,68	0,47	6,17	0,14
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		211,41	211,41	21,03	27,66	15,65	30,05	15,36	14,34	18,34	3,57	7,13	26,50	13,93	17,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,92	0,92	0,57						0,31					0,04
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD															
	<i>Trong đó:</i>																
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS															
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS															
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS															
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS															

22